PHỤ LỤC 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 373 BC-UBND ngày 21/10/2026 của UBND xã Ba Tô)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Quý III	Lũy kế 9 tháng	So sánh Quý III / DT	So sánh 9 tháng / DT
A	**Thu NSNN trên địa bàn**	**1.810,000**	**609,944**	**1.390,390**	**33,70%**	**76,82%**
B	**Tổng thu ngân sách xã**	**85.316,000**	**27.914,090**	**156.607,372**	**32,72%**	**183,56%**
I	**Thu xã hưởng theo phân cấp**	**1.576,000**	**550,734**	**1.205,917**	**34,95%**	**76,52%**
II	**Thu bổ sung ngân sách cấp trên**	**83.740,000**	**27.363,356**	**89.904,558**	**32,68%**	**107,36%**
1	Bổ sung cân đối	72.853,000	18.213,249	57.489,747	25,00%	78,91%
2	Bổ sung có mục tiêu	10.887,000	9.150,107	32.414,811	84,05%	297,74%
III	**Thu chuyển nguồn**	**-**	**-**	**65.496,897**		
C	**Tổng chi ngân sách xã**	**90.130,000**	**31.287,882**	**88.318,967**	**34,71%**	**97,99%**
I	**Chi cân đối ngân sách xã**	**90.130,000**	**30.931,217**	**87.143,260**	**34,32%**	**96,69%**
1	Chi đầu tư phát triển	3.111,000	1.390,211	7.254,714	44,69%	233,20%
2	Chi thường xuyên	85.530,000	29.541,006	79.888,546	34,54%	93,40%
3	Dự phòng ngân sách (dự toán)	1.489,000				
II	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**356,665**	**1.175,707**		

PHỤ LỤC 02
THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Ba Tô)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Quý III	Lũy kế 9 tháng	So sánh Quý III / DT	So sánh 9 tháng / DT
A	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**1.810,000**	**609,944**	**1.390,390**	**33,70%**	**76,82%**
1	Thu ngoài quốc doanh	600,000	101,531	367,958	16,92%	61,33%
-	Thuế giá trị gia tăng	180,000	94,541	215,610	52,52%	119,78%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	30,000	-	-	0,00%	0,00%
-	Thuế tài nguyên	390,000	6,990	152,348	1,79%	39,06%
2	Thuế thu nhập cá nhân	180,000	44,744	175,609	24,86%	97,56%
3	Lệ phí trước bạ	640,000	300,822	607,710	47,00%	94,95%
4	Phí, lệ phí	190,000	71,527	139,660	37,65%	73,51%
5	Các khoản thu về nhà, đất	130,000	90,444	92,065	69,57%	70,82%
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	0,894	2,515		
-	Thu tiền sử dụng đất	130,000	89,550	89,550	68,88%	68,88%
6	Thu khác ngân sách	70,000	0,877	7,388	1,25%	10,55%
B	**Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp**	**1.576,000**	**550,734**	**1.205,917**	**34,95%**	**76,52%**
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh		98,036	291,784		
-	Thuế giá trị gia tăng		94,541	215,610		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-		
-	Thuế tài nguyên		3,495	76,174		
2	Thuế thu nhập cá nhân		45,124	175,989		
3	Lệ phí trước bạ		300,822	607,710		
4	Phí, lệ phí xã được hưởng		29,741	51,801		
5	Các khoản thu về nhà, đất		77,012	78,632		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		0,894	2,515		
-	Thu tiền sử dụng đất		76,118	76,118		
6	Thu khác ngân sách xã được hưởng		-	-		

PHỤ LỤC 03

CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Ba Tô)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Quý III	Lũy kế 9 tháng	So sánh Quý III / DT	So sánh 9 tháng / DT
	Tổng chi ngân sách xã	**90.130,000**	**31.287,882**	**88.318,967**	**34,71%**	**97,99%**
A	**Chi cân đối ngân sách xã**	**90.130,000**	**30.931,217**	**87.143,260**	**34,32%**	**96,69%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**3.111,000**	**1.390,211**	**7.254,714**	**44,69%**	**233,20%**
II	**Chi thường xuyên**	**85.530,000**	**29.541,006**	**79.888,546**	**34,54%**	**93,40%**
1	Quốc phòng	450,000	115,470	371,543	25,66%	82,57%
2	An ninh, trật tự an toàn xã hội	1.091,000	428,376	924,346	39,26%	84,72%
3	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	43.989,000	12.706,355	34.498,830	28,89%	78,43%
4	Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	-	-		
5	Y tế, dân số và gia đình	4.814,000	1.737,410	3.909,114	36,09%	81,20%
6	Văn hóa thông tin	423,000	14,100	83,820	3,33%	19,82%
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	244,000	193,382	193,382	79,25%	79,25%
8	Thể dục thể thao	300,000	-	210,830	0,00%	70,28%
9	Bảo vệ môi trường	500,000	142,615	159,335	28,52%	31,87%
10	Các hoạt động kinh tế	4.606,000	2.326,584	6.929,471	50,51%	150,44%
11	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	19.024,000	9.765,321	24.058,411	51,33%	126,46%
12	Bảo đảm xã hội	9.742,000	2.570,694	7.622,443	26,39%	78,24%
13	Các khoản chi khác	347,000	(459,302)	927,022	-132,36%	267,15%
III	**Dự phòng ngân sách (dự toán)**	**1.489,000**				
B	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**356,665**	**1.175,707**		